

Các nhân tố tác động đến HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH của các NHTM Việt Nam

GS.TS. NGUYỄN THỊ CÀNH
HOÀNG NGUYỄN VĂN TRANG

Khoa Kinh Tế – ĐHQG – TP.HCM

Trong bài viết này chúng tôi muốn trình bày hai vấn đề: (1) Tổng quan lý thuyết về đo lường hiệu quả và xây dựng mô hình định lượng đánh giá tác động của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM); (2) Kết quả nghiên cứu thực nghiệm về đánh giá các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam và một số hàm ý. Phương pháp nghiên cứu áp dụng là nghiên cứu định lượng qua mô hình kinh tế lượng (mô hình hồi qui). Số liệu chạy mô hình là số liệu bảng thống kê về kết quả hoạt động của 8 NHTM lớn tại Việt Nam trong sáu năm từ 2003 đến 2008.

Tổng quan lý thuyết và xây dựng mô hình định lượng

Trong một số tài liệu về tài chính, các nhà kinh tế thường bàn đến thước đo hiệu quả hay hiệu suất công ty với cách tiếp cận khác nhau. Các thước đo thường đề cập tới bao gồm (1) các tỷ số tài chính trong báo cáo tài chính (Demsetz và Lehn, 1985); (Gorton và Rosen, 1995); (Mehran, 1995); (Ang và cộng sự, 2000), (2) lợi tức thị trường cổ phiếu và tính không ổn định của chúng (Saunders và cộng sự, 1990); (Cole và Mehran, 1998), và (3) Chỉ số q của Tobin pha trộn giá trị thị trường với giá trị kế toán và đã được Morck cùng cộng sự (1988); McConnell và Servaes (1990, 1995); Mehran, (1995); Himmelberg và cộng sự (1999); Zhou (2001) đề cập tiếp theo. Các tác giả đã sử dụng phương pháp khác hiệu suất lợi nhuận (profit efficiency) làm thước đo kết quả kinh doanh – đó chính là hiệu suất quản lý (frontier efficiency) được tính toán bằng cách sử dụng hàm lợi nhuận (profit function). Họ cho

rằng, nên dùng hiệu suất lợi nhuận hơn là hiệu suất chi phí (cost efficiency) để đánh giá kết quả của các nhà quản lý, bởi vì hiệu suất lợi nhuận sẽ cho thấy các nhà quản lý tăng thu nhập cũng như kiểm soát chi phí tốt như thế nào và hiệu suất lợi nhuận thì gần với khái niệm tối đa giá trị hơn.

Mặc dù tối đa hóa lợi nhuận kế toán và tối đa hóa giá trị cổ đông không giống nhau, nhưng vẫn có thể cho rằng các thua lỗ cổ đông do chi phí đại diện (agency cost) gần tương xứng với thua lỗ



trong lợi nhuận kế toán tiềm năng – được tính bằng hiệu suất lợi nhuận. Theo công thức dưới đây, các tác giả đã tính hiệu suất lợi nhuận trong thời gian 6 năm nhằm hướng tới tính toán mức trung bình các sai số ngẫu nhiên (random errors). Thời gian này cũng đủ để kết hợp những ảnh hưởng quan trọng của chi phí đại diện liên quan đến những lựa chọn đầu tư kém hoặc quản lý rủi ro không hiệu quả, thường được phản ánh trong số liệu lợi nhuận. Các tác giả đã đo cả hiệu suất lợi nhuận chuẩn và hiệu suất lợi nhuận thay thế. Hiệu suất lợi nhuận chuẩn được dựa trên hàm lợi nhuận ở mức độ công ty và chọn giá đầu ra biến thiên đã cho và cho phép số lượng đầu ra thay đổi, với mục đích là để giải thích cho thu nhập mà có thể kiếm được từ biến đổi các đầu ra cũng như tiết kiệm các chi phí qua biến đổi các đầu vào. Hiệu suất lợi nhuận thay thế được ước tính tương tự như hiệu suất lợi nhuận chuẩn, ngoại trừ sản lượng đầu ra được đo bằng mức giá ngoại sinh thay vì các mức giá đầu ra (Berger và Patti, 2004).

Mô hình thực nghiệm đo lường hiệu quả của các NHTM

Lợi nhuận của các NHTM là thước đo quan trọng giúp ta đánh giá thành quả hoạt động của ngân hàng, là khâu then chốt trong phân tích vì

lợi nhuận tạo ra tăng trưởng nội tại tác động đến khả năng huy động vốn bên ngoài và tạo hình ảnh tốt cho ngân hàng trên thị trường. Lợi nhuận phụ thuộc vào các khoản thu nhập và chi phí trong kỳ; trong đó các yếu tố như lãi thu từ các khoản cho vay, lãi thu được từ hoạt động dịch vụ, lãi thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, lãi thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán là các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến kết quả lợi nhuận.

Đo lường hiệu quả hoạt động của ngân hàng được một số nghiên cứu đề cập qua mô hình kinh tế lượng (Berger và Patti, 2004) như hàm hiệu quả hoạt động đo bằng lợi nhuận hoạt động hay hiệu suất lợi nhuận (FFE) phụ thuộc vào các nhân tố như cấu trúc vốn (tỷ lệ vốn chủ sở hữu (VCSH) trên tổng tài sản – ECAP), và các yếu tố Z_i – Các đặc trưng của ngân hàng như qui mô của ngân hàng, thu nhập... và yếu tố ngẫu nhiên e . Hàm tổng quát được viết dưới dạng:

$$FFE_i = F(ECAP_i, Z_i) + e_i$$

Việc sử dụng ECAP_i như là một thước đo nghịch đảo của đòn bẩy tài chính là chuẩn mực trong nghiên cứu ngân hàng bởi có sự quan tâm điều tiết đối với tỷ lệ vốn.

Từ mô hình tổng quát trên, thay thế cho hàm hiệu quả hoạt động đo bằng hiệu suất lợi nhuận (FFE) của Berger và Patti, chúng tôi áp dụng hàm hiệu quả cho các NHTM trong điều kiện Việt Nam bằng thước đo lợi nhuận kế toán và tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng với lý do đo hiệu suất lợi nhuận rất khó thực hiện tại Việt Nam. Mô hình kinh tế lượng qua các hàm hồi qui được xây dựng dưới đây đơn giản hơn, nhưng các biến độc lập là các đặc trưng của NHTM cũng giống các mô hình lý thuyết nêu tên gồm qui mô ngân hàng (các chỉ tiêu về tổng tài sản, doanh thu), đặc trưng về VCSH, hệ số an toàn vốn, khả năng hay năng lực quản trị thể hiện qua mức chi tiêu hay tỷ lệ chi phí trên thu nhập... Ở đây sẽ có hai trường hợp đo lường các biến theo giá trị tuyệt đối về kết quả hoạt động, và đo lường các biến qua các tỷ số tài chính. Cụ thể là:

Trong trường hợp thứ nhất, biến phụ thuộc là tổng lợi nhuận, hoạt động ký hiệu là Y sẽ phụ thuộc vào:

- (1) Tổng tài sản – ký hiệu là X_1
- (2) VCSH – ký hiệu là X_2
- (3) Hệ số an toàn vốn CAR – ký hiệu là X_3 ;



(4) Tổng thu nhập lãi thuần hay doanh thu - ký hiệu là X4;

(5) Tổng chi phí - ký hiệu là X5

Trong trường hợp thứ hai, hiệu quả đo lường qua hiệu suất lợi nhuận hay tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản ROA, ta ký hiệu ROA là Y sẽ phụ thuộc vào

(1) Cấu trúc vốn (VCSH/tổng tài sản) - ký hiệu là X1

(2) Năng lực quản trị thể hiện qua tỷ lệ chi phí - thu nhập - ký hiệu là X2

(3) Hệ số an toàn vốn CAR - ký hiệu là X3

Ta có mô hình toán tổng quát:

$$Y=F(X_i)$$

Các giả thuyết nghiên cứu gồm:

Đối với trường hợp thứ nhất:

Các biến độc lập và phụ thuộc đo lường bằng giá trị tuyệt đối - qui mô các chỉ số (trừ hệ số an toàn vốn-CAR). Biến tổng tài sản của NHTM thể hiện là các tài sản tài chính như đã trình bày ở phần trên chủ yếu là các tài sản trong hoạt động tín dụng, một số dịch vụ và hoạt động đầu tư tài chính mới có sau này. Tổng tài sản cũng thể hiện qui mô hoạt động của một ngân hàng. Liệu tăng nhanh qui mô về tài sản có tác động làm gia tăng lợi nhuận hay

không. Nếu khả năng quản trị tốt thì việc gia tăng tài sản có thể làm gia tăng lợi nhuận tương ứng, ngược lại quản trị không tốt chưa hẳn việc gia tăng tổng tài sản sẽ làm gia tăng lợi nhuận tương ứng. Trong giả thuyết này, chúng ta giả định rằng chất lượng quản trị của các NHTM Việt Nam đã được cải thiện và vì vậy việc gia tăng tổng tài sản sẽ làm tăng tương ứng tổng lợi nhuận hoạt động. Giả thuyết ở đây là:

- Giả thuyết 1: Qui mô tổng tài sản có quan hệ đồng biến với lợi nhuận hoạt động của các NHTM Việt Nam;

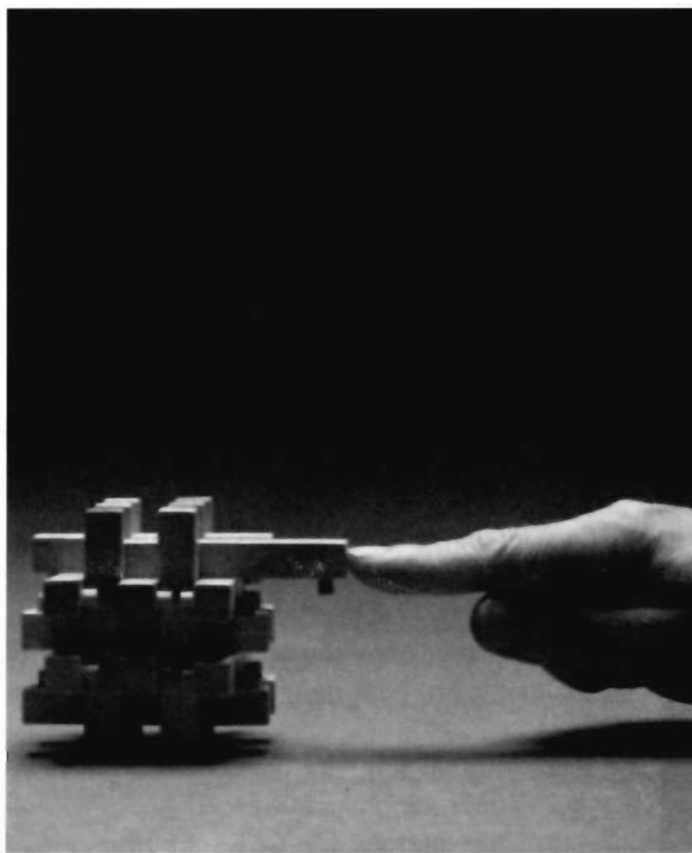
Cùng với việc gia tăng tổng tài sản, gia tăng VCSH sẽ có tác động tích cực đến cải thiện lợi nhuận. Bởi lẽ, đa số các NHTM Việt Nam hiện nay có qui mô vốn điều lệ nhỏ hoặc quá nhỏ. Nếu qui mô vốn điều lệ nhỏ, trong khi chính sách tín dụng đang được NHNN Việt Nam từng bước giám sát theo chuẩn mực quốc tế thì hoạt động của ngân hàng sẽ bị hạn chế. Vì vậy, tăng VCSH trong điều kiện Việt Nam hiện nay là đồng nghĩa với tăng qui mô hoạt động sẽ có tác động làm tăng tổng lợi nhuận hoạt động. Như vậy, giả thuyết ở đây là:

- Giả thuyết 2: Qui mô VCSH cũng có quan hệ đồng biến với lợi nhuận, có nghĩa là qui mô VCSH càng lớn lợi nhuận càng cao;

Hệ số an toàn vốn - CAR đo lường qua tỷ lệ vốn tự có trên tổng tài sản rủi ro. Hiện nay NHNN Việt Nam đã đưa mức giám sát hệ số an toàn vốn của các NHTM là $CAR > 8\%$ và hầu hết các NHTM đã phải đạt chỉ số này. Số liệu khảo sát thực tế, số liệu báo cáo của NHNN cũng cho thấy điều này. Như vậy nếu CAR đã hơn 8% và cao hơn nữa liệu có làm cho lợi nhuận tăng lên? Lý thuyết về quản trị tài chính đã chỉ ra rằng những tài sản có rủi ro cao đi kèm lợi nhuận cao. Hệ số CAR càng cao có nghĩa là tài sản rủi ro thấp. Như vậy, giả thuyết ở đây là:

- Giả thuyết 3: Hệ số CAR có quan hệ nghịch biến với lợi nhuận hoạt động;

Đối với biến tổng thu nhập lãi thuần tương ứng với doanh thu thể hiện đặc trưng về qui mô của ngân hàng. Doanh thu cao có thể tạo ra lợi nhuận cao nếu quản trị tốt. Tuy nhiên, có trường hợp doanh thu cao chưa



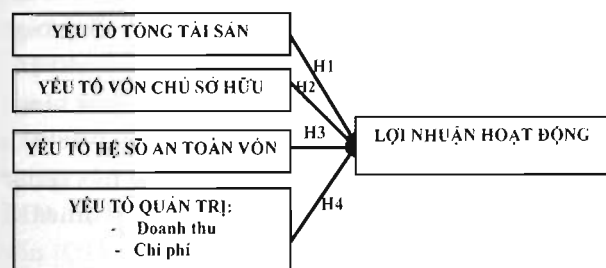
hắn đã tạo ra lợi nhuận cao do quản trị kém tạo ra chi phí cao. Doanh thu vừa phản ánh đặc trưng về qui mô, nhưng doanh thu trong mối quan hệ với chi phí có thể phản ánh năng lực quản trị. Từ đây ta có thể đặt ra câu hỏi sau:

– Câu hỏi hay giả thuyết 4: Liệu thu nhập lãi thuần hay doanh thu cao có tạo ra lợi nhuận cao hay không?

Yếu tố chi phí có tác động trực tiếp đến lợi nhuận suy ra từ công thức tính lợi nhuận (lợi nhuận bằng doanh thu trừ chi phí), tuy nhiên, mức độ tác động như thế nào, chúng tôi muốn đưa biến chi phí vào mô hình hồi qui đa biến để xem xét mức độ tác động của từng nhân tố, từng biến trong mô hình.

Từ các lập luận và giả thuyết trên, mô hình lý thuyết xây dựng cho trường hợp thứ nhất sử dụng các biến do chỉ số tuyệt đối thể hiện qui mô của các biến thể hiện qua sơ đồ 1 dưới đây:

Sơ đồ 1: Mô hình nghiên cứu đề nghị cho



trường hợp 1

– Đối với trường hợp thứ hai: hiệu quả đo lường qua hiệu suất lợi nhuận hay tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản ROA, ta ký hiệu ROA. Lý thuyết về tài chính hoặc mô hình Dupont cũng chỉ ra rằng ROA có quan hệ với cấu trúc vốn. Tuy nhiên ở đây cũng có thể có hai khả năng, nếu sử dụng vốn vay tốt, chất lượng tài sản tốt sẽ tạo ra ROA cao. Tuy nhiên, như đã nêu, nếu tài sản tăng mà VCSH tăng chậm hơn, trong khi quản trị kém sẽ khó tạo ra lợi nhuận cao. Như vậy, trong trường hợp Việt Nam, tăng tỷ trọng VCSH trên tổng tài sản có thể làm tăng hay giảm ROA phụ thuộc vào khả năng quản trị của từng ngân hàng. Giả thuyết trong trường hợp này là: Liệu tăng tỷ trọng VCSH trên tổng tài sản có làm tỷ suất lợi nhuận ROA của các NHTM Việt Nam?

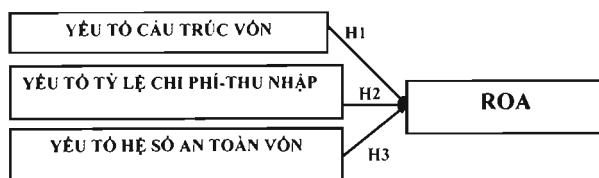
Trong khung phân tích đánh giá mức độ lành mạnh của một định chế tài chính hoặc cả

hệ thống của Tổ chức Tài chính Quốc tế (IMF), tỷ lệ chi phí-thu nhập phản ánh mức độ lành mạnh về quản trị. Quản trị tốt sẽ tạo ra tỷ lệ chi phí-thu nhập (doanh thu) thấp, quản trị kém thể hiện tỷ lệ chi phí-thu nhập cao sẽ làm giảm lợi nhuận và giảm ROA. Tuy nhiên để thấy rõ hơn mức độ tác động của biến tỷ lệ chi phí-thu nhập (biến đo lường khả năng quản trị hoạt động của một ngân hàng) so với các biến khác cần kiểm định qua giả thuyết: Khả năng quản trị kém thể hiện qua tỷ lệ chi phí – thu nhập cao sẽ làm cho ROA giảm.

Giả thuyết 3 cũng giống trường hợp một, hệ số CAR có quan hệ nghịch biến với lợi nhuận và ROA: Hệ số CAR có quan hệ nghịch biến với ROA;

Từ các câu hỏi và giả thuyết trên, xây dựng mô hình trong trường hợp hai được mô tả qua sơ đồ 2 dưới đây:

Sơ đồ 2: Mô hình nghiên cứu đề nghị cho trường hợp 2



Số liệu chạy mô hình và kết quả nghiên cứu

Số liệu thu thập cho mô hình trên gồm lợi nhuận (biến phụ thuộc $Y=LN$), các biến độc lập là tổng tài sản ($X1=TTS$), VCSH ($X2=VCSH$), hệ số an toàn vốn ($X3=CAR$), tổng doanh thu hay tổng thu nhập ($X4=DT$), tổng chi phí ($X5=CP$). Số liệu thu thập theo chuỗi thời gian 6 năm (2003 – 2008) của 8 NHTM gồm VCB, AGRIBANK, BIDV, VIETINBANK, ACB, STB, TECHCOMBANK, EXIMBANK. Tổng số biến là 6 biến, số quan sát là 48 (8 ngân hàng x 6 năm).

Thể hiện mối quan hệ là phần trăm nên ở đây chúng tôi dùng hàm Log. Chạy mô hình Log mối quan hệ giữa lợi nhuận Y và các biến Tổng tài sản – $X1$, Tổng VCSH – $X2$, Hệ số CAR – $X3$, Tổng thu nhập – $X4$ và Tổng chi phí – $X5$. Số liệu sử dụng các biến trên thu thập được 6 năm của 8 NHTM, tổng số quan sát là 48. Số liệu chạy trên chương trình Eviews cho kết quả bảng kết xuất phụ lục 1, được tóm lược qua bảng dưới đây:

Tên biến	Hệ số hồi qui ước lượng	Sai số chuẩn (Std Err)	t-Statistic	Xác suất P
Tổng tài sản (TTS)	$\beta_1 = -1.093621$	0.429055	-2.548904	0.0145
VCSH	$\beta_2 = 0.729074$	0.085499	8.527292	0.0000
Hệ số an toàn vốn (CAR)	$\beta_3 = -0.888884$	0.290407	-3.060822	0.0038
Tổng doanh thu (DT)	$\beta_4 = 3.682233$	0.527633	6.978771	0.0000
Tổng chi phí (CP)	$\beta_5 = -2.296558$	0.282148	-8.139544	0.0000
Hệ số cố định	$\beta_6 = 1.123718$	0.951839	1.180576	0.2444

N=48, R² điều chỉnh = 0,919492; Biến phụ thuộc LOGY=LN, P<0,05

Kết quả bảng trên cho thấy tất cả các biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê, có $p < 0,05$ và hệ số tương quan R khá cao, R² điều chỉnh bằng 92% cho thấy việc tăng, giảm lợi nhuận của hoạt động ngân hàng là do biến động các yếu tố tổng tài sản, VCSH, hệ số an toàn vốn CAR, tổng thu nhập và tổng chi phí tác động. Tuy nhiên, trong số 5 nhân tố xem xét thì chỉ có 2 nhân tố tác động dương đó là VCSH và tổng thu nhập từ các hoạt động tín dụng, hoạt động huy động vốn (thu nhập chênh lệch lãi suất) và các dịch vụ, đầu tư của ngân hàng. Các nhân tố tác động nghịch biến gồm tổng tài sản, hệ số an toàn vốn và tổng chi phí. Điều tất yếu là tăng chi phí sẽ làm giảm lợi nhuận, nhưng vì sao tăng tổng tài sản và nâng cao hệ số an toàn vốn CAR thì lợi nhuận lại giảm từ kết quả mô hình? Số liệu đầu vào thu thập thực tế từ các NHTM Việt Nam cũng nhận thấy rằng,

những ngân hàng có qui mô lớn hiệu suất lợi nhuận không cao – đây là một thực tế cho thấy qui mô tổng tài sản tác động nghịch đến hiệu suất hay biến thiên lợi nhuận. Chỉ số CAR – hệ số an toàn vốn của các ngân hàng khảo sát đều đạt chuẩn trên 8% theo qui định. Hệ số CAR càng cao cho thấy rủi ro thấp. Những công cụ tài chính có rủi ro thấp thường lợi nhuận không cao. Như vậy kết quả mô hình cũng phù hợp với lập luận và giả thuyết của mô hình.

Mô hình hồi qui đa biến thể hiện mối quan hệ giữa lợi nhuận và các nhân tố về qui mô tài sản, VCSH, hệ số CAR, tổng thu nhập hay doanh thu, tổng chi phí từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho các NHTM Việt Nam có dạng sau:

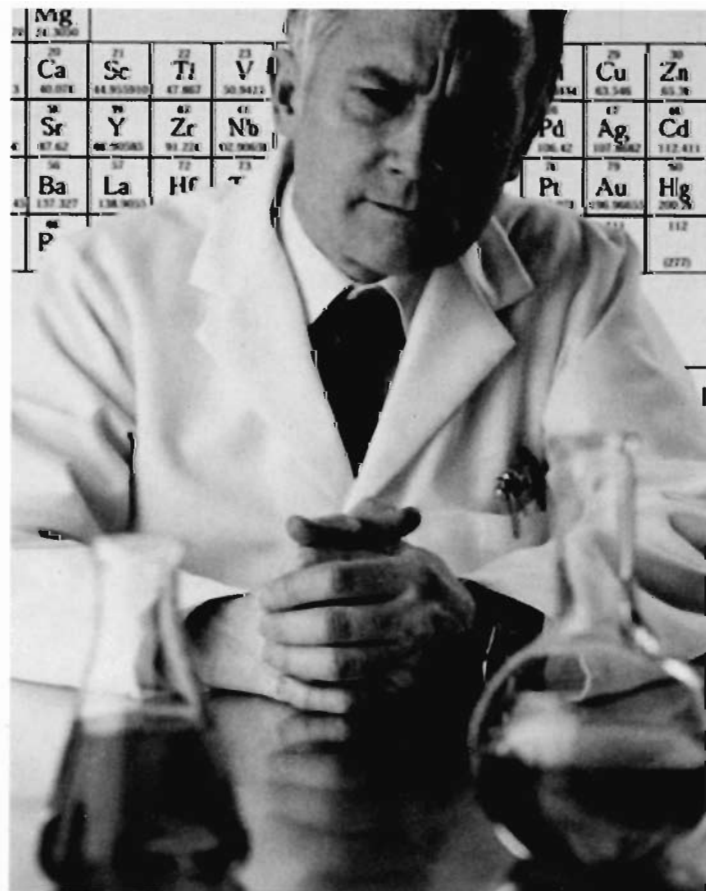
$$LN = \beta_0 + \beta_1 TTS + \beta_2 VCSH + \beta_3 CAR + \beta_4 DT + \beta_5 CP$$

Mô hình trên giải thích, khi các yếu tố khác không đổi tăng VCSH lên 1% sẽ tác động làm cho lợi nhuận tăng lên 0,73% và khi các yếu tố khác không đổi, tổng thu nhập (doanh thu) tăng lên 1% sẽ làm cho lợi nhuận tăng lên 3,68%, nhưng khi các yếu tố khác không đổi nếu tăng tổng tài sản lên 1% sẽ làm giảm lợi nhuận 1,09%, khi các yếu tố khác không đổi nếu tăng hệ số CAR lên 1% sẽ làm giảm lợi nhuận 0,889%, và khi các yếu tố khác không đổi nếu tăng chi phí lên 1% sẽ làm giảm lợi nhuận xuống 2,297%.

Kiểm định các giả thuyết của mô hình

– Kiểm định giả thuyết H1: Qui mô tổng tài sản có quan hệ đồng biến với lợi nhuận hoạt động của các NHTM Việt Nam. Kết quả mô hình cho thấy qui mô tài sản giả thuyết H1 bị bác bỏ. Ngay từ khi xây dựng giả thuyết này ở phần lý thuyết tác giả đã lập luận, nếu quản trị ngân hàng tốt thì ủng hộ giả thuyết H1 quan hệ đồng biến giữa tổng tài sản (TTS) và lợi nhuận (LN). Kết quả bác bỏ giả thuyết này, có nghĩa quan hệ nghịch biến thể hiện quản trị ngân hàng Việt Nam hiện là yếu kém.

– Kiểm định giả thuyết H2: Qui mô VCSH cũng có quan hệ đồng biến với lợi nhuận, có nghĩa là qui mô VCSH càng lớn lợi nhuận càng cao. Kết quả mô hình trên đã ủng hộ giả thuyết 2-VCSH có tác động dương đến lợi nhuận.



- Kiểm định giả thuyết H3: Hệ số CAR có quan hệ nghịch biến với lợi nhuận hoạt động. Kết quả mô hình cũng ủng hộ giả thuyết H3.

- Kiểm định giả thuyết H4 và H5: Doanh thu hay thu nhập lãi thuần có quan hệ đồng biến với lợi nhuận. Chi phí có quan hệ nghịch biến với lợi nhuận.

Kết quả mô hình thực nghiệm cho thấy hay yếu tố tổng doanh thu và tổng chi phí có tác động mạnh đến lợi nhuận, và các tác động của hao nhân tố này là ngược chiều. Tuy nhiên, tăng qui mô doanh thu sẽ có tác động tăng lợi nhuận mạnh hơn là giảm chi phí. Kết quả này ủng hộ giả thuyết H4 và H5.

Để cho kết quả phản ánh chính xác hơn ta đưa các biến về dạng hệ số-các tỷ số tài chính thể hiện suất sinh lời trên tổng tài sản $ROA=Y$ là biến phụ thuộc, VCSH trên tổng tài sản là biến cơ cấu vốn ký hiệu $CCV=X1$, Tỷ lệ chi phí trên thu nhập $(CP/TN)=X2$, Hệ số an toàn vốn $CAR = X3$ là vốn tự có trên tài sản rủi ro (thể hiện trường hợp 2 của mô hình lý thuyết nêu trên).

Số liệu thu thập cho trường hợp hai cũng tương tự trường hợp một là lấy chuỗi thời gian 6 năm cho 8 ngân hàng nêu trên. Từ số liệu gốc ta tính các hệ số suất sinh lời trên tổng tài sản ROA, VCSH trên tổng tài sản là biến cấu trúc vốn (CTV), Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CP/TN), Hệ số an toàn vốn CAR. Cũng tương tự như trường hợp một, để cho kết quả thể hiện mối quan hệ % chúng tôi chuyển số liệu về dạng Log. Chạy mô hình Log ba biến (Cấu trúc vốn= $X1$, Tỷ lệ Chi phí/Thu nhập= $X2$, Hệ số CAR = $X3$) trên Eviews cho kết xuất phụ lục 2 và tổng hợp qua bảng dưới đây.

Tên biến	Hệ số hồi qui ước lượng	Sai số chuẩn (Std. Err)	t-Statistic	Xác suất P
Cấu trúc vốn-CTV	$\beta_1=0,653488$	0,098366	6,629981	0,0000
Tỷ lệ chi phí/thu nhập-CP/TN	$\beta_2=-2,092269$	0,311555	-6,716008	0,0000
Hệ số an toàn vốn -CAR	$\beta_3=-0,5933862$	0,264461	-2,207742	0,0325
Giá số cố định	$\beta_4=-1,154251$	0,295398	-3,934086	0,0003

N=48, R² điều chỉnh=0,797731; Biến phụ thuộc %OCY=ROA, P<0,05

Theo kết quả phụ lục 2 và bảng trên cho thấy các biến đều có ý nghĩa thống kê, $p<0,05$, hệ số tương quan khá cao, R² hiệu chỉnh gần bằng 0,8 chứng tỏ việc biến động tỷ suất lợi nhuận ROA của các NHTM có tới 80% được giải thích bởi các yếu tố là cấu trúc vốn, hệ số an toàn vốn và tỷ lệ chi phí – thu nhập.

Mô hình hồi quy đa biến từ kết quả trên có thể viết như sau:

$$ROA = \beta_0 + \beta_1 CTV + \beta_2 CP/TN + \beta_3 CAR$$

Mô hình thực nghiệm cho thấy cấu trúc vốn có tác động thuận đến tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản ROA, trong khi tỷ lệ chi phí-thu nhập và hệ số an toàn vốn CAR có tác động nghịch đến ROA. Mô hình các biến tỷ lệ cũng khá tương đồng với mô hình các biến quy mô. Theo đó tỷ lệ VCSH trên tổng tài sản tăng sẽ làm cho ROA tăng, ngược lại tỷ lệ chi phí – thu nhập cao sẽ làm cho tỷ suất lợi nhuận ROA giảm và tỷ số vốn trên tài sản rủi ro cao tức hệ số an toàn cao, rủi ro thấp cũng làm cho tỷ suất sinh lời giảm, nhưng giảm trong trường hợp này lại có tác động tích cực (hy sinh lợi nhuận để phát triển bền vững). Kết quả mô hình giải thích rằng khi các yếu tố khác không đổi cấu trúc vốn (tỷ lệ VCSH trên tổng tài sản) tăng lên 1% sẽ làm cho tỷ suất lợi nhuận ROA tăng lên 0,563%, ngược lại, khi các yếu tố khác không đổi tỷ lệ chi phí – thu nhập tăng lên 1%, sẽ làm tỷ suất lợi nhuận ROA giảm 2,09%, và khi hệ số an toàn vốn CAR tăng lên 1% sẽ làm cho tỷ suất lợi nhuận ROA giảm là 0,585%.

Kiểm định các giả thuyết

- Với giả thuyết H1: Tỷ trọng VCSH trên tổng tài sản có quan hệ đồng biến với lợi nhuận hoạt động của các NHTM Việt Nam-Kết quả mô hình ủng hộ giả thuyết H1-tức cấu trúc vốn có tác động dương và tác động tương đối mạnh đến ROA.

- Giả thuyết H2: Tỷ lệ chi phí-thu nhập có quan hệ nghịch biến với ROA. Kết quả mô hình ủng hộ mạnh mẽ giả thuyết này, với mức tác động nghịch quá cao. Điều này cho thấy yếu tố về năng lực quản trị của các NHTM nghiên cứu là kém.

- Giả thuyết H3: Hệ số CAR có quan hệ nghịch biến với ROA. Kết quả mô hình trên cho thấy CAR tỷ lệ nghịch với ROA – kết quả này ủng hộ giả thuyết H3.

Các hàm ý:

Từ kết quả nghiên cứu định lượng nêu trên có thể đưa ra các hàm ý cho các NHTM Việt Nam như sau:

Thứ nhất, các NHTM khi đã có hệ số an toàn vốn vượt ngưỡng cho phép ($CAR>8\%$) đầu tư thận trọng để giảm rủi ro là tốt, tuy nhiên kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên cho thấy, nếu quá thận trọng trong đầu tư sẽ làm cho lợi nhuận hoạt động giảm. Muốn nâng cao lợi nhuận và giảm

thiếu rủi ro trong trường hợp này các NHTM cần đa dạng hóa các hoạt động để phân tán rủi ro để đạt được lợi nhuận cao hơn.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên cho thấy qui mô lớn không có tác động làm tăng hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam. Tuy nhiên, cấu trúc vốn và VCSH lại có quan hệ đồng biến với lợi nhuận và ROA. Vậy để nâng cao hiệu quả hoạt động thì các NHTM Việt Nam cần tăng cường nâng cao VCSH (vốn điều lệ). Kết quả này cũng phù hợp với yêu cầu của NHNN Việt Nam buộc các NHTM phải có lộ trình tăng vốn điều lệ theo qui định.

Thứ ba, yếu tố tác động mạnh đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam là giảm chi phí và tăng thu nhập. Tăng thu nhập và giảm chi phí thể hiện khả năng quản trị tốt của một ngân hàng khả năng này phụ thuộc vào khả năng tổ chức và năng lực điều hành hoạt động kinh doanh tài chính của ban quản trị ngân hàng nói riêng và toàn bộ bộ máy nói chung. Như vậy, muốn đạt được hiệu quả cao các ngân hàng cần nâng cao năng lực quản trị hay quản trị lành mạnh trên cơ sở cần có một chiến lược hoạt động phù hợp, có đội ngũ nhân lực tốt để thực thi các mục tiêu chiến lược trong bối cảnh hội nhập, cạnh tranh, đồng thời không ngừng nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động ngân hàng để nâng cao khả năng cạnh tranh về chất lượng dịch vụ và chi phí■

Tài liệu tham khảo:

¹ Allen N. Berger, Emilia Bonaccorsi di Patti, *Capital structure and firm performance: A new approach to*

PHỤ LỤC 1: Kết quả kết xuất chạy mô hình 1 trên Eviews

Dependent Variable: LOGY

Method: Least Squares

Date: 08/03/09 Time: 01:30

Sample: 1 48

Included observations: 48

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
LOGX1	-1.093621	0.429055	-2.548904	0.0145
LOGX2	0.729074	0.085499	8.527292	0.0000
LOGX3	-0.888884	0.290407	-3.060822	0.0038
LOGX4	3.682233	0.527633	6.978771	0.0000
LOGX5	-2.296558	0.282148	-8.139544	0.0000
C	1.123718	0.951839	1.180576	0.2444
R-squared	0.928056	Mean dependent var	2.696928	
Adjusted R-squared	0.919492	S.D. dependent var	0.679127	
S.E. of regression	0.192695	Akaike info criterion	-0.338942	
Sum squared resid	1.559525	Schwarz criterion	-0.105042	
Log likelihood	14.13462	F-statistic	108.3579	
Durbin-Watson stat	1.718626	Prob(F-statistic)	0.000000	

PHỤ LỤC 2: Bảng kết xuất từ kết quả chạy mô hình 2 trên Eviews

Dependent Variable: LOGY

Method: Least Squares

Date: 08/03/09 Time: 03:37

Sample: 1 48

Included observations: 48

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
LOGX1	0.653488	0.098566	6.629981	0.0000
LOGX2	-2.092269	0.311535	-6.716008	0.0000
LOGX3	-0.583862	0.264461	-2.207742	0.0325
C	-1.154251	0.293398	-3.934086	0.0003
R-squared	0.810642	Mean dependent var	-2.064368	
Adjusted R-squared	0.797731	S.D. dependent var	0.504552	
S.E. of regression	0.226919	Akaike info criterion	-0.048794	
Sum squared resid	2.265653	Schwarz criterion	0.107139	
Log likelihood	5.171061	F-statistic	62.78806	
Durbin-Watson stat	1.513728	Prob(F-statistic)	0.000000	

testing agency theory and an application to the banking industry, *Journal of Banking & Finance* 30 (2006) 1065-1102

² Peter S. Rose, *Bank Management & Financial Services*, McGraw Hill, Sixth Edition 2005

³ Zhou, X., 2001. Understanding the determinants of managerial ownership and the link between ownership and performance: Comment. *Journal of Financial Economics* 62, 559-571

⁴ Mehran, H., Taggart, R.A., Yermack, D., 1999. CEO ownership, leasing, and debt financing. *Financial Management* 28 (2), 5-14.